

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **106/2022/HNGĐ - ST**

Ngày: 24- 9- 2022

V/v: “Không công nhận quan hệ vợ
chồng, tranh chấp về tài sản
chung”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Điều Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Đức Hoà

2. Ông Trần Quang Cường

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: bà Đàm Thị Thuỷ - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 154/2021/TLST - HNGĐ ngày 19/4/2021 về việc “Yêu cầu không công nhận quan hệ là vợ chồng; Tranh chấp về tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 98/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 14/9/2022 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: bà Trần Thị L; sinh năm: 1979 (có mặt)

Địa chỉ: khu phố Long Điền 1, phường Long Phước, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn: Ông Nguyễn Chí N; sinh năm: 1979 (có mặt)

Địa chỉ: thôn 1, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Tại đơn khởi kiện đề ngày 18 tháng 01 năm 2021 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Trần Thị L trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: bà Trần Thị L và ông Nguyễn Chí N tự nguyện chung sống vào năm 2001 và không đăng ký kết hôn theo quy định, lý do không đăng ký kết hôn là vì không hiểu biết pháp luật. Đến tháng 7/2005 bà L và ông N không còn chung sống với nhau nữa, tháng 7/2005 bà L bỏ nhà đi về Tây Ninh sống, từ năm 2005 cho đến nay bà L và ông N không qua lại, không hỏi thăm

chăm sóc gì đến nhau. Các bên đã có cuộc sống riêng nên bà L đề nghị Toà án tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng với ông N.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Chí L; sinh ngày: 23/3/2002. Cháu Long đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

- Về chia tài sản chung:

Trong thời gian chung sống bà L và ông N có tài sản chung là diện tích đất 8282,7m², thửa đất số 51, tờ bản đồ số 04 tại thôn 1, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất đã có giấy chứng nhận QSD đất do UBND huyện B cấp đứng tên hộ ông Nguyễn Chí N bà Trần Thị L. Đất có ranh: Một mặt giáp ông Tý, một mặt giáp ông Sính, một mặt giáp suối, một mặt giáp người đồng bào không biết tên. Trên đất trồng cao su. Trị giá đất khoảng 400.000.000đồng. Bà L yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản, bà L có nguyện vọng giao đất cho ông N canh tác và ông N có trách nhiệm hoàn trả bà L số tiền 200.000.000đồng. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Về nợ chung: bà L và ông N không có nợ ai và không ai nợ ông bà.

** Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn Nguyễn Chí Nho trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Ông đồng ý với lời trình bày trên của bà L về thời gian chung sống. Chung sống đến tháng 5/2005 thì bà L bỏ nhà đi, từ năm 2005 đến nay ông N và bà L không có sự qua lại chăm sóc gì đến nhau. Bà L yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông N, ông đồng ý.

Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Chí L; sinh ngày: 23/3/2002. Cháu Long đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Ông có nguyện vọng thương lượng hoà giải. Quá trình giải quyết vụ án ông N đồng ý diện tích đất mà bà L khởi kiện là tài sản chung. Tuy nhiên công sức của ông N nhiều hơn vì ông phải duy trì và chăm sóc cây trồng, nên chia đôi tài sản thì ông không đồng ý. Phải tính công sức của ông về duy trì tài sản, ông có nguyện vọng nhận tài sản. Tuy nhiên tại phiên tòa ông N không yêu cầu tính công sức đóng góp vào tài sản chung, ông đồng ý chia đôi tài sản theo yêu cầu của bà L.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ủy ban nhân dân huyện B vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên theo nội dung Công văn số 131 ngày 12/9/2022 có nội dung: về diện tích thực tế sử dụng khác với diện tích đất được cấp giấy chứng nhận QSD đất là trong quá trình hộ dân sử dụng đất và quá trình chỉ dẫn đo đạc cấp đổi sổ không đúng ranh giới sử dụng nên dẫn đến diện tích sử dụng khác với diện tích đất cấp giấy chứng nhận. Ý kiến của UBND huyện về việc cấp giấy chứng nhận QSD đất số: AL 425488 số vào sổ H00130 ngày 02/5/2008 là đúng theo quy định của pháp luật. Trường hợp diện tích đất ông Nguyễn Chí N quản lý sử dụng tịhu75c tế là 7769,8m² nhưng UBND huyện B lại cấp giấy chứng nhận QSD đất cho hộ ông N bà L là 8282,7m² trong đó có phần diện tích đất 512,9m² (thực tế ông Điều Hôn đang sử dụng). vào thời điểm trên huyện B đang tiến hành đo đạc giải thửa chính quy và cấp đổi sổ đồng loạt và hộ ông Nguyễn Chí N đủ điều kiện cấp đổi Giấy chứng nhận QSD đất đồng thời tiến hành theo

đúng trình tự thủ tục, cụ thể: việc xác định ranh giới của hộ gia đình, cá nhân chỉ ranh và kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và đã được Hội đồng xét duyệt của xã, niêm yết công khai đối với hộ ông N và đủ điều kiện nên việc cấp đổi giấy cho hộ ông N là đúng thủ tục.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành các quy định pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51 và Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông N;

- Về con chung: Đã thành niên nên không xem xét giải quyết;

- Về tài sản: Xác định diện tích đất 7769,8m² là tài sản chung của ông N bà L. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc chia đôi tài sản trên. Giao diện tích đất trên cho ông N canh tác, quản lý, sử dụng. ông N có nghĩa vụ trả số tiền chia tài sản 200.000.000đồng cho bà Trần Thị L. Ông N có quyền và nghĩa vụ liên hệ cấp đổi sổ theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Nguyên đơn bà Trần Thị L làm đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Nguyễn Chí N theo quy định. Do bị đơn ông Nguyễn Chí N có nơi cư trú tại xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Nguyên đơn bà L khai thời gian bà và ông N tự nguyện chung sống 2001 và không đăng ký kết hôn theo quy định, lý do không đăng ký kết hôn theo quy định. Trong thời gian chung sống hai bên đã xảy ra mâu thuẫn nên từ năm 2005 cho đến nay không thể tiếp tục chung sống với nhau. Do bà L và ông N chung sống không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông N không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà L và ông N không hợp pháp nên không được pháp luật thừa nhận.

Theo khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn bà L đề nghị Tòa án tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng được chấp nhận.

[3] Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Chí L; sinh ngày: 23/3/2002. Cháu L đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] *Về yêu cầu chia tài sản chung:*

Diện tích đất 8282,7m², thửa đất số 51, tờ bản đồ số 04 tại thôn 1, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Đất đã có giấy chứng nhận QSD đất do UBND huyện B cấp đứng tên hộ ông Nguyễn Chí N bà Trần Thị L vào ngày 02/5/2008. Đất có tứ ranh: phía Đông giáp ông Ch; phía Tây giáp ông X, phía Bắc giáp ông B, phía Nam giáp ông H. Tuy nhiên theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02/7/2021 thì diện tích đất thực tế ông N sử dụng là 7769,8m².

Tài sản gắn liền với đất là 400 cây cao su trồng vào năm 2005. Diện tích đất trên được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Chí N bà Trần Thị L vào ngày 02/5/2008.

Tại phiên toà, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất diện tích đất trên là tài sản chung. Nguyên đơn bà L và bị đơn ông N thoả thuận chia đôi tài sản diện tích đất 7769,8m², thửa đất số 51, tờ bản đồ số 04 tại thôn 1, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Trị giá đất và tài sản trên đất là 400.000.000đồng. Ông N toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích trên và tài sản trên đất gồm 400 cây cao su trồng năm 2005. Ông N có nghĩa vụ trả số tiền 200.000.000đồng cho bà Trần Thị L. Ông N có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

Do các đương sự đã tự thoả thuận việc chia tài sản và việc thoả thuận là hoàn toàn tự nguyện không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Vì vậy, cần ghi nhận sự thoả thuận của các đương sự về việc chia tài sản trên.

[5] *Về chi phí tố tụng:*

Đối với chi phí xem xét thẩm định tài sản 4.000.000đồng và chi phí đo đạc sơ đồ với số tiền 5.828.000đồng mà bà L đã nộp bà L yêu cầu chia đôi. Căn cứ Điều 157 và Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự, cần tuyên buộc ông N phải trả lại cho bà L số tiền 4.914.000 đồng.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát: Phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] *Án phí sơ thẩm:* Khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định “Trong vụ án hôn nhân thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn”. Do đó, nguyên đơn bà Trần Thị L phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ và 10.000.000đồng án phí chia tài sản chung. Bị đơn ông Nguyễn Chí N phải nộp tiền 10.000.000 đồng án phí chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 212 và 235 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ: Điều 16; Điều 34; Điều 51; Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị L.

Tuyên xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị L và ông Nguyễn Chí N

[2] Về con chung: có 01 cháu tên Nguyễn Chí L; sinh ngày: 23/3/2002. Do cháu Long đã thành niên nên không đặt ra vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Tài sản chung:

Công nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa nguyên đơn bà Trần Thị L và bị đơn ông Nguyễn Chí N về việc chia đôi tài sản chung, cụ thể:

[3.1] Bà Trần Thị L đồng ý giao cho ông Nguyễn Chí N quản lý, sử dụng đối với diện tích đất 7769,8m², thửa đất số 51, tờ bản đồ số 04 tại thôn 1, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Trị giá đất và tài sản trên đất là 400.000.000đồng. Ông N toàn quyền quản lý, sử dụng diện tích trên và tài sản trên đất gồm 400 cây cao su trồng năm 2005. Đất có tứ ranh: phía Đông giáp ông Chương; phía Tây giáp ông Xính, phía Bắc giáp ông Bình, phía Nam giáp ông Hôn. Đất tại thôn 2, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. *(có bản đồ trích đo địa chính ngày 03/7/2021 của Công ty TNHH MTV đo đạc bản đồ và trắc địa công trình 401 kèm theo).*

Ông Nguyễn Chí N có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00130, ký ngày 02/5/2008 đứng tên hộ ông Nguyễn Chí N bà Trần Thị L.

[3.2]. Ông N có nghĩa vụ trả số tiền 200.000.000đồng cho bà Trần Thị L từ việc chia tài sản chung.

[4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Về chi phí tố tụng khác: Buộc bị đơn ông Nguyễn Chí N phải hoàn trả lại cho bà Trần Thị L khoản tiền đo đạc và xem xét thẩm định tài sản là 4.914.000 đồng.

[6] Về án phí sơ thẩm: Buộc nguyên đơn bà Trần Thị L phải nộp tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ và 10.000.000đồng án phí chia tài sản chung được khấu trừ vào số tiền mà bà đã nộp 5.300.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 016163 ngày 19/4/2021. Bà L còn phải nộp 5.000.000đồng.

Buộc Bị đơn ông Nguyễn Chí N phải nộp tiền 10.000.000 đồng án phí chia tài sản chung.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn thi hành án theo mức lãi suất tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

[7] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Điểu Thị Hạnh

Nơi nhận:

- *TAND tỉnh BP; VKSND tỉnh BP;*
- *VKSND huyện BD;*
- *THADS huyện BD;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Điều Thị Hạnh